

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 37
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2042/QĐ-BCN ngày 08/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 5700101002 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2007, thay đổi lần thứ 4 ngày 26 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Tài	Chủ tịch
Ông Vũ Văn Khẩn	Thành viên
Ông Lưu Hoàng Sinh	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Trường	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Long	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Khẩn	Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Long	Phó Giám đốc
Ông Lê Văn Giáp	Phó Giám đốc
Ông Trần Sơn Hà	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thuận	Phó Giám đốc
Ông Vũ Văn Hùng	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Hùng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Mai Anh	Thành viên
Bà Vũ Thiệu Thành	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Vũ Văn Khấn

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 08 năm 2016



Số: ~~1774~~ 2016/BC.KTTC-AASC.CNQN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin được lập ngày 05 tháng 08 năm 2016, từ trang 6 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		462.406.101.888	231.820.276.081
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.443.070.455	3.243.406.567
111 1. Tiền		3.443.070.455	3.243.406.567
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		181.636.940.348	1.905.677.579
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	184.124.318.292	13.837.986.535
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.215.711.735	35.422.000
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.362.263.762	1.272.935.578
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(12.065.353.441)	(13.240.666.534)
140 IV. Hàng tồn kho	9	267.540.688.119	172.775.191.173
141 1. Hàng tồn kho		267.540.688.119	172.775.191.173
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		9.785.402.966	53.896.000.762
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	9.074.607.493	17.738.030.138
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		352.478.868	35.657.970.624
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	358.316.605	500.000.000
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.167.858.262.663	1.088.874.092.207
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		30.182.002.920	27.129.493.270
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	30.182.002.920	27.129.493.270
220 II. Tài sản cố định		905.414.349.989	853.294.140.217
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	897.210.226.524	842.051.676.928
222 - Nguyên giá		3.327.115.133.605	3.250.416.420.691
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.429.904.907.081)	(2.408.364.743.763)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	7.767.517.372	10.758.407.632
225 - Nguyên giá		29.944.181.818	29.944.181.818
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		(22.176.664.446)	(19.185.774.186)
227 3. Tài sản cố định vô hình	13	436.606.093	484.055.657
228 - Nguyên giá		1.313.293.200	1.312.337.200
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(876.687.107)	(828.281.543)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	4.147.618.260	5.989.095.644
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.147.618.260	5.989.095.644
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	21.357.719.908	29.022.457.192
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		43.598.000.000	43.598.000.000
254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(22.240.280.092)	(14.575.542.808)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		206.756.571.586	173.438.905.884
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	206.756.571.586	173.438.905.884
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.630.264.364.551	1.320.694.368.288

110011
 CÔNG
 KHÁCH NI
 HÀNG
 A
 HOÀN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.296.732.560.585	989.926.179.039
310 I. Nợ ngắn hạn		901.215.615.130	661.080.779.039
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	425.990.897.077	225.905.711.298
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	111.689.191.351
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	91.928.714.179	49.067.115.782
314 4. Phải trả người lao động		64.753.863.343	77.081.568.530
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	18	19.143.519.751	25.133.908.850
320 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	164.858.653.562	137.375.654.630
321 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	119.028.151.720	-
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.511.815.498	34.827.628.598
330 II. Nợ dài hạn		395.516.945.455	328.845.400.000
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	395.516.945.455	328.845.400.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		333.531.803.966	330.768.189.249
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	331.348.675.999	327.001.367.377
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		129.986.940.000	129.986.940.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		129.986.940.000	129.986.940.000
414 2. Vốn khác của chủ sở hữu		156.684.807.746	149.181.394.292
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		40.329.619.631	47.833.033.085
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.347.308.622	-
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		4.347.308.622	-
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		2.183.127.967	3.766.821.872
432 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		2.183.127.967	3.766.821.872
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.630.264.364.551	1.320.694.368.288

Tây Thị Vinh

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 08 năm 2016

Nguyễn Hữu Trường

Kế toán trưởng

Vũ Văn Khấn

Giám đốc



105 -
 3 TY
 - M HUU
 TIEM TC
 ASC
 TIEM - TP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2016	năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.645.629.251.160	2.458.426.010.312
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.645.629.251.160	2.458.426.010.312
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.506.519.596.797	2.324.767.447.561
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		139.109.654.363	133.658.562.751
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	469.266.607	208.664.428
22	7. Chi phí tài chính	25	30.193.898.039	16.498.558.415
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		22.529.160.755	16.498.558.415
25	8. Chi phí bán hàng	26	961.543.221	1.952.168.583
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	107.454.308.724	111.402.653.362
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		969.170.986	4.013.846.819
31	11. Thu nhập khác	28	5.555.102.794	8.885.154.868
32	12. Chi phí khác	29	1.090.138.002	3.712.023.074
40	13. Lợi nhuận khác		4.464.964.792	5.173.131.794
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.434.135.778	9.186.978.613
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1.086.827.156	1.837.395.723
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.347.308.622	7.349.582.890
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	134	226



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Tây Thị Vinh
 Người lập biểu
 Quảng Ninh, ngày 05 tháng 08 năm 2016

Nguyễn Hữu Trường
 Kế toán trưởng

Vũ Văn Khấn
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	5.434.135.778	9.186.978.613
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	99.380.513.096	100.690.291.825
03	- Các khoản dự phòng	125.517.575.911	(14.247.972.839)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.314.052.977)	(1.750.148.526)
06	- Chi phí lãi vay	22.529.160.755	16.498.558.415
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	250.547.332.563	110.377.707.488
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(146.161.284.175)	(12.375.202.269)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(94.765.496.946)	(37.657.675.884)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	58.843.871.887	136.113.231.336
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(24.654.243.057)	(8.621.129)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(22.576.519.787)	(16.586.404.354)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(9.263.307.361)	(2.689.689.843)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	41.500.000	42.500.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(19.357.313.100)	(21.010.203.010)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(7.345.459.976)	156.205.642.335
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(88.923.473.500)	(158.791.795.243)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	2.280.778.020	1.579.637.709
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	33.274.957	170.510.817
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(86.609.420.523)	(157.041.646.717)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	505.995.016.072	282.750.198.643
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(408.546.611.685)	(258.148.522.096)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(3.293.860.000)	(6.475.679.015)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(6.108.979.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	94.154.544.387	12.017.018.132
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	199.663.888	11.181.013.750
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3.243.406.567	1.471.943.909
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3.443.070.455	12.652.957.659

01007
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 THAN CỌC SÁU
 VINACOMIN
 TRÁCH MIỆNG
 HÃNG
 A
 HOÀN

Tả Thị Vinh
 Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 08 năm 2016

Nguyễn Hữu Trường
 Kế toán trưởng



Vũ Văn Khẩn
 Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2042/QĐ-BCN ngày 08/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 5700101002 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2007, thay đổi lần thứ 4 ngày 26 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ của Công ty là 129.986.940.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm hai mươi chín tỷ, chín trăm tám mươi sáu triệu, chín trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn)

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và chế biến than

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất sẫm, lốp cao su, đấp và tái chế lốp cao su;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Phá dỡ;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

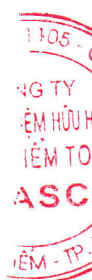
Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam để cùng phối hợp khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Các khoản doanh thu, chi phí sẽ được quyết toán với Tập đoàn vào thời điểm cuối năm căn cứ theo các điều khoản trong Hợp đồng này.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.)

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị thành phẩm tồn kho và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang sản phẩm than được xác định theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2.8 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



Cổ tức phải trả cho các cổ đông được tạm xác định tại thời điểm cuối năm tài chính sau khi có văn bản chấp thuận của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam. Cổ tức hàng năm được xác định chính thức sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Các khoản thuế

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b. Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong năm: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 9%.

c. Ưu đãi thuế

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin được chuyển đổi thành Công ty cổ phần từ ngày 01/01/2007, theo quy định Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi với mức thuế suất thuế TNDN 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động. Năm 2015 là năm thứ 09 Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN năm là 20%. Do đó, thuế suất thuế TNDN cho kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 được áp dụng thuế suất 20%.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.262.555.766	31.875.242
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.180.514.689	3.211.531.325
	3.443.070.455	3.243.406.567

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	150.992.203.344	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm phả - Vinacomin	20.756.074.072	-
Công ty Khai thác khoáng sản Tây Nguyên	11.083.398.333	12.258.711.426
Các khách hàng khác	1.292.642.543	1.579.275.109
	184.124.318.292	13.837.986.535

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	<u>172.937.450.550</u>	<u>991.443.708</u>
--	------------------------	--------------------

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	659.045.689	-	-	-
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	6.521.246.046	-	-	-
Các đối tượng khác	35.420.000	-	35.422.000	-
	<u>7.215.711.735</u>	<u>-</u>	<u>35.422.000</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu ngành ăn	263.670.065	-	310.436.275	-
Phải thu người lao động	519.095.227	-	240.692.012	-
Phải thu BHXH, BHYT	-	-	122.923.653	-
Thuế giá trị gia tăng tài sản thuê tài chính	299.441.820	-	598.883.638	-
Phải thu vật tư theo xe	1.238.990.000	-	-	-
Phải thu khác	41.066.650	-	-	-
	<u>2.362.263.762</u>	<u>-</u>	<u>1.272.935.578</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
Ký quỹ môi trường tại quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh	29.310.289.000	-	26.693.771.000	-
Phải thu tiền lãi ký quỹ	871.713.920	-	435.722.270	-
	<u>30.182.002.920</u>	<u>-</u>	<u>27.129.493.270</u>	<u>-</u>

8 . NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	12.065.353.441	-	13.240.666.534	-
- Công ty TNHH Nhà & Hạ tầng - Vinacomin	981.955.108	-	981.955.108	-
- Công ty Khai thác Khoáng sản Tây Nguyên	11.083.398.333	-	12.258.711.426	-
	<u>12.065.353.441</u>	<u>-</u>	<u>13.240.666.534</u>	<u>-</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.324.537.369	-	16.317.626.518	-
Công cụ, dụng cụ	121.907.196	-	324.157.196	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	221.213.873.762	-	137.025.619.313	-
Thành phẩm	27.880.369.792	-	19.107.788.146	-
	<u>267.540.688.119</u>	<u>-</u>	<u>172.775.191.173</u>	<u>-</u>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự án đầu tư XD công trình mỏ than Cọc Sáu	3.825.539.260	3.825.615.260
Dự án đổ đất lấn biển	290.000.000	290.000.000
Dự án khu đổ thải H10 Mông Dương	32.079.000	-
Dự án công trình tuyến đê chắn chân bãi thải Đông CS	-	1.873.480.384
	<u>4.147.618.260</u>	<u>5.989.095.644</u>

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 02)

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính là máy móc thiết bị với nguyên giá là 29.944.181.818 đồng; khấu hao trích vào chi phí trong kỳ là: 2.990.890.260 đồng; thời gian khấu hao là 120 tháng.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là các phần mềm vi tính nhằm phục vụ công tác quản lý, thời gian khấu hao là 5 năm. Trong năm tài sản cố định vô hình được bổ sung thêm nguyên giá là 956.000 đồng. Chi phí khấu hao tính vào chi phí trong kỳ là: 48.405.564 đồng. Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng còn sử dụng là: 826.933.200 đồng.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	5.502.286.689	5.209.424.372
Chi phí lớp xe đặc chủng	1.624.308.899	3.248.617.793
Chi phí sửa chữa thiết bị tai nạn chờ bảo hiểm	1.583.185.738	1.185.212.591
Chi phí dụng cụ đồ nghề	253.314.167	102.725.000
Chi phí nhiên liệu tồn trên phương tiện	-	1.143.967.637
Phí sử dụng đường bộ	111.512.000	122.388.000
Chi phí bồi thường GPMB	-	6.725.694.745
	9.074.607.493	17.738.030.138
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn trung đại tu	39.747.382.328	49.708.222.148
Chi phí thuê xe CAT 96 tấn ⁽¹⁾	23.308.162.500	28.216.162.500
Chi phí thuê xe HOWO ⁽²⁾	2.537.500.000	3.062.500.000
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản ⁽³⁾	132.561.425.123	79.833.148.864
Chi phí thuê ngoài khoan thăm dò	4.420.654.989	6.879.826.660
Sửa chữa hệ thống bơm nước moong	815.969.571	1.192.570.911
Các khoản khác	3.365.477.075	4.546.474.801
	206.756.571.586	173.438.905.884

⁽¹⁾ Thuê 10 xe CAT. HĐ số 3233/HĐ_TCS ngày 23/7/2013 giữa Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin và Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hanco thời hạn thuê 5 năm

⁽²⁾ Thuê 10 xe HOWO. HĐ số 3197/HĐ-TCS ngày 22/7/2013 giữa Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin và Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp

⁽³⁾ Dự án khai thác đã có thông báo nộp tiền khai thác khoáng sản được phân bổ vào giá thành theo sản lượng khai thác.

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 03)

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Chi nhánh Công ty CP Vật tư - TKV XN vật tư Cẩm Phả	70.817.849.299	70.817.849.299	63.172.936.274	63.172.936.274
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hanco	62.319.465.889	62.319.465.889	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	33.444.868.646	33.444.868.646	16.286.563.146	16.286.563.146
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương Mại - Vinacomin	27.768.592.092	27.768.592.092	14.941.542.792	14.941.542.792
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	10.770.398.365	10.770.398.365	3.714.325.617	3.714.325.617
Phải trả cho các đối tượng khác	220.869.722.786	220.869.722.786	127.790.343.469	127.790.343.469
	<u>425.990.897.077</u>	<u>425.990.897.077</u>	<u>225.905.711.298</u>	<u>225.905.711.298</u>
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	<u>172.240.897.434</u>	<u>172.240.897.434</u>	<u>138.163.995.724</u>	<u>138.163.995.724</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 04)

18 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	488.991.966	24.298.070
Bảo hiểm xã hội	4.523.988	-
Kinh phí Đảng	314.060.909	80.214.367
Tiền lãi vay phải trả	41.246.447	88.605.479
Phải trả đoàn phí công đoàn	169.031.381	535.244.489
Các quỹ hỗ trợ, tương trợ của Công ty	5.090.655.177	4.479.832.197
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.821.616.036	3.821.616.036
Tiền đóng góp của CBCNV để xây dựng hạ tầng khu dân cư 10/10	6.574.938.000	6.574.938.000
Phải trả tiền giải phóng mặt bằng khu đồi cao Thắng Lợi	-	5.162.440.200
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	-	2.735.650.986
Phải trả tiền phụ tùng	2.362.181.160	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	276.274.687	1.631.069.026
	<u>19.143.519.751</u>	<u>25.133.908.850</u>

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự phòng phải trả các chỉ tiêu công nghệ theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản VN	119.028.151.720	-
	119.028.151.720	-

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 05)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

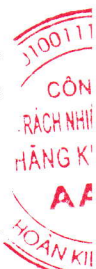
	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	66.300.000.000	51,01	66.300.000.000	51,01
Các cổ đông khác	63.686.940.000	48,99	63.686.940.000	48,99
	129.986.940.000	100,00	129.986.940.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	129.986.940.000	129.986.940.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	129.986.940.000	129.986.940.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.998.694	12.998.694
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.998.694	12.998.694
- Cổ phiếu phổ thông	12.998.694	12.998.694
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.998.694	12.998.694
- Cổ phiếu phổ thông	12.998.694	12.998.694
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		



f) Các quỹ của Công ty	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	40.329.619.631	47.833.033.085
	<u>40.329.619.631</u>	<u>47.833.033.085</u>
21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Tài sản thuê ngoài		
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	77.019.606.562	101.531.018.278
- Trên 1 năm đến 5 năm	77.019.606.562	101.531.018.278
22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.643.512.656.860	2.458.426.010.312
Doanh thu sản phẩm thu hồi	2.116.594.300	-
	<u>1.645.629.251.160</u>	<u>2.458.426.010.312</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Quyết định 37)	<u>1.640.624.008.352</u>	<u>2.343.717.690.413</u>
23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.503.003.655.297	2.324.767.447.561
Giá vốn của sản phẩm thu hồi	2.116.594.300	-
Giá vốn hỗ trợ chi phí thiệt hại mưa lũ	1.399.347.200	-
	<u>1.506.519.596.797</u>	<u>2.324.767.447.561</u>
24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.274.957	170.510.817
Doanh thu hoạt động tài chính khác	435.991.650	38.153.611
	<u>469.266.607</u>	<u>208.664.428</u>

05 - C
 CITY
 HỮU H
 M TOA
 SC
 M - TP. H

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	22.529.160.755	16.498.558.415
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	7.664.737.284	-
	30.193.898.039	16.498.558.415

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.132.352	412.535.871
Chi phí nhân công	4.645.023	54.371.850
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.846.880	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	923.736.706	1.483.750.085
Chi phí khác bằng tiền	182.260	1.510.777
	961.543.221	1.952.168.583

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	443.435.758	599.650.720
Chi phí nhân công	13.689.265.463	16.316.478.262
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.524.414.108	1.521.842.862
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.175.313.093)	(16.699.715.124)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.519.253.016	7.812.905.370
Chi phí khác bằng tiền	84.453.253.472	101.851.491.272
	107.454.308.724	111.402.653.362

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.280.778.020	1.579.637.709
Thu nhập từ bán phế liệu	-	2.273.226.670
Thu tiền đóng góp sửa chữa đường	2.167.736.500	2.873.646.500
Thu nhập từ hàng biếu tặng	-	1.417.865.098
Thu nhập từ bán vé ăn cho đơn vị ngoài công ty	101.504.000	308.787.200
Thu nhập từ bồi thường	533.283.737	205.648.297
Các khoản khác	471.800.537	226.343.394
	5.555.102.794	8.885.154.868

29 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Giá trị phế liệu nhượng bán	-	2.273.226.670
Chi phí sửa chữa đường	95.900.000	116.400.000
Chi phí sửa chữa xe tai nạn đã mua bảo hiểm được bồi thường	272.321.223	196.974.720
Khấu hao tài sản niem cất	258.597.531	881.769.284
Chi phí khác	463.319.248	243.652.400
	1.090.138.002	3.712.023.074

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.434.135.778	9.186.978.613
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.434.135.778	9.186.978.613
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.086.827.156	1.837.395.723
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	8.436.998.223	1.775.570.116
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(9.263.307.361)	(2.689.689.843)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	260.518.018	923.275.996

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.347.308.622	7.349.582.890
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.347.308.622	7.349.582.890
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.496.105	32.496.105
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	134	226

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tở theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.



32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	456.941.018.574	712.816.177.421
Chi phí nhân công	169.056.311.812	200.415.762.629
Chi phí khấu hao tài sản cố định	99.380.513.096	100.690.291.825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	546.015.256.719	730.589.481.413
Chi phí khác bằng tiền	467.787.220.677	750.393.131.476
	<u>1.739.180.320.878</u>	<u>2.494.904.844.764</u>

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.443.070.455	-	3.243.406.567	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	216.668.584.974	(12.065.353.441)	42.240.415.383	(13.240.666.534)
Đầu tư dài hạn	43.598.000.000	(22.240.280.092)	43.598.000.000	(14.575.542.808)
	<u>263.709.655.429</u>	<u>(34.305.633.533)</u>	<u>89.081.821.950</u>	<u>(27.816.209.342)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
	Nợ phải trả tài chính	
Vay và nợ	560.375.599.017	466.221.054.630
Phải trả người bán, phải trả khác	445.134.416.828	251.039.620.148
	<u>1.005.510.015.845</u>	<u>717.260.674.778</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ khoản đầu tư dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và tương đương tiền	3.443.070.455	-	-	3.443.070.455
Phải thu khách hàng, phải thu khác	174.421.228.613	30.182.002.920	-	204.603.231.533
Đầu tư dài hạn	-	21.357.719.908	-	21.357.719.908
	<u>177.864.299.068</u>	<u>51.539.722.828</u>	<u>-</u>	<u>229.404.021.896</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và tương đương tiền	3.243.406.567	-	-	3.243.406.567
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.870.255.579	27.129.493.270	-	28.999.748.849
Đầu tư dài hạn	-	29.022.457.192	-	29.022.457.192
	<u>5.113.662.146</u>	<u>56.151.950.462</u>	<u>-</u>	<u>61.265.612.608</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	164.858.653.562	395.516.945.455	-	560.375.599.017
Phải trả người bán, phải trả khác	445.134.416.828	-	-	445.134.416.828
	<u>609.993.070.390</u>	<u>395.516.945.455</u>	<u>-</u>	<u>1.005.510.015.845</u>

Tại ngày 01/01/2016

Vay và nợ	137.375.654.630	328.845.400.000	-	466.221.054.630
Phải trả người bán, phải trả khác	251.039.620.148	-	-	251.039.620.148
	<u>388.415.274.778</u>	<u>328.845.400.000</u>	<u>-</u>	<u>717.260.674.778</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	505.995.016.072	282.750.198.643

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	408.546.611.685	258.148.522.096

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 11/07/2016 Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu đã có Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu gửi Ủy Ban chứng khoán nhà nước. Theo đó, tổng số cổ phiếu đã phân phối là 19.497.411 cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu lưu hành sau phân phối là 32.496.105 cổ phiếu.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chi tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Bán than		1.640.624.008.352	2.343.717.690.413
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	634.743.670.043	893.919.302.733
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Cùng Tập đoàn	1.005.880.338.309	1.449.798.387.680

Mua hàng hóa dịch vụ		6 tháng đầu	6 tháng đầu
		VND	VND
		625.532.255.438	1.554.380.198.351
Chi nhánh Công ty CP Vật tư TKV- Vinacomin XN Tư Cẩm phả	Cùng Tập đoàn	225.343.959.041	802.915.641.701
Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	8.784.162.728	19.920.771.385
Công ty Cổ Phần Thiết bị điện - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	866.958.022	3.089.875.727
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	6.409.705.299	29.140.260.410
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn	607.933.758	1.719.464.065
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	25.507.854.181	61.291.409.234
Công ty Công nghiệp hoá chất Mỏ CPhả	Cùng Tập đoàn	165.635.998.878	369.204.281.276
Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Uông Bí	Cùng Tập đoàn	638.388.431	4.118.455.816
Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn gai- vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.919.011.781	2.531.469.352
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương Mại - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	99.417.693.400	70.716.101.000
Chi nhánh Hà nội - Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.188.767.000	11.008.472.000
Công ty Cổ phần Du lịch và TM Vinacomin- CN Vân long	Cùng Tập đoàn	312.272.727	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin (ITASCO)	Cùng Tập đoàn	490.017.870	1.057.393.200
Công ty Cổ phần Vật tư & Vận tải Itasco (HP)	Cùng Tập đoàn	248.698.090	2.589.005.520
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	52.742.668.863	83.765.889.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần XNK Than -Vinacomin tại TP HCM	Cùng Tập đoàn	1.592.120.000	2.994.440.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần XNK Than - Vinacomin tại Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn	13.700.865.455	10.790.356.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần XNK Than - Vinacomin tại Hà nội	Cùng Tập đoàn	-	6.890.532.000
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	895.719.566	1.967.903.527
Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ- Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.675.299.603	9.004.633.346
Trường Cao đẳng nghề than Khoáng Sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	388.442.000	594.428.850
Công ty TNHH 1 TV Môi trường- TKV	Cùng Tập đoàn	7.949.364.419	27.464.538.279
Chi nhánh Công ty TNHH 1TV Môi trường TKV - XN CT Thiết bị lắp máy và điện	Cùng Tập đoàn	-	131.605.600
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt bắc VVMI	Cùng Tập đoàn	2.245.490.000	11.137.170.653

Mua hàng hóa dịch vụ (Tiếp)		6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2016	năm 2015
		VND	VND
Công ty CP SX và KD VTư TBị VVMI	Cùng Tập đoàn	3.263.240.700	5.382.776.400
Chi nhánh Công ty Cổ phần SX và KD Vật tư Thiết bị - VVMI CN Hà nội	Cùng Tập đoàn	-	787.035.000
Công ty Cổ phần Cơ khí & Thiết bị áp lực VVMI	Cùng Tập đoàn	199.000.000	2.788.430.000
Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	Cùng Tập đoàn	977.821.000	2.380.408.000
Công ty Cổ phần Tin học công nghệ Môi trường-Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	6.289.896.817
Công ty Cổ tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp -Vinacomin	Cùng Tập đoàn	(34.877.374)	679.151.125
Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ TKV	Cùng Tập đoàn	-	1.035.526.068
Trung tâm y tế Lao động - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	460.091.000
Trường quản trị Kinh doanh Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	232.686.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin.XN DVTH và XD	Cùng Tập đoàn	565.680.000	300.100.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu khách hàng		172.937.450.550	991.443.708
Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	Cùng Tập đoàn	150.992.203.344	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	20.756.074.072	-
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	38.772.250	9.488.600
Công ty Than Thống nhất - TKV	Chi nhánh Tập đoàn	19.462.850	-
Công ty TNHH MTV ĐTPT Nhà và Hạ Tầng - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	981.955.108	981.955.108
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	148.982.926	-
Trả trước cho người bán		7.180.291.735	-
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	659.045.689	-
Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	Cùng Tập đoàn	6.521.246.046	-
Phải trả cho người bán		172.240.897.434	138.163.995.724
Chi nhánh Công ty CP Vật tư TKV-Vinacomin XN V Tư Cẩm phả	Cùng Tập đoàn	70.817.849.299	63.172.936.274
Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.946.307.641	283.728.640
Công ty Cổ Phần Thiết bị điện - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	915.622.980	1.461.969.155

Phải trả cho người bán (Tiếp)	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	5.721.168.234	7.183.888.428
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn	244.127.400	555.867.587
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	10.770.398.365	3.714.325.617
Công ty Công nghiệp hoá chất Mỏ Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	-	1.711.973.346
Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Uông Bí	Cùng Tập đoàn	728.712.314	926.485.040
Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn gai- vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.188.581.513	77.668.555
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương Mại - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	27.768.592.092	14.941.542.792
Chi nhánh Hà nội - Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	810.718.700	341.840.000
Công ty Cổ phần Vật tư & Vận tải Itasco (HP)	Cùng Tập đoàn	49.123.360	78.884.806
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	33.444.868.646	16.286.563.146
Chi nhánh Công ty Cổ phần XNK Than - Vinacomin tại TP HCM	Cùng Tập đoàn	208.472.500	241.849.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần XNK Than - Vinacomin tại Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn	5.170.998.445	2.520.591.900
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.258.677.002	284.125.091
Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ- Vinacomin	Cùng Tập đoàn	5.368.219.863	6.693.116.322
Trường Cao đẳng nghề than Khoáng Sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	282.025.636	321.175.824
Công ty TNHH 1 TV Môi trường- TKV	Cùng Tập đoàn	-	6.283.572.089
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt bắc VVMI	Cùng Tập đoàn	1.395.630.099	3.425.591.099
Công ty CP SX và KD Vật Tư Thiết Bị VVMI	Cùng Tập đoàn	893.252.070	1.058.468.500
Chi nhánh Công ty Cổ phần SX và KD Vật tư Thiết bị - VVMI CN Hà nội	Cùng Tập đoàn	-	48.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí & Thiết bị áp lực VVMI	Cùng Tập đoàn	10.000.000	545.840.000
Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	Cùng Tập đoàn	970.224.600	694.621.500
Công ty Cổ phần Tin học công nghệ Môi trường-Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	3.131.481.213
Công ty Cổ tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp -Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	708.701.125
Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ TKV	Cùng Tập đoàn	639.078.675	1.139.078.675




Phải trả cho người bán (Tiếp)	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp và Xây dựng	Cùng Tập đoàn	638.248.000	330.110.000
Người mua trả tiền trước		-	111.689.191.351
- Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	Công ty mẹ	-	96.521.309.756
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty mẹ	-	15.167.881.595
Phải trả khác			
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	-	2.735.650.986
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
		VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị		876.770.947	873.813.191

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ này và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.


Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
- Phải thu ngắn hạn khác	136	1.272.935.578	1.708.657.848
- Phải thu dài hạn khác	216	27.129.493.270	26.693.771.000


 Tầy Thị Vinh
 Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 08 năm 2016


 Nguyễn Hữu Trường
 Kế toán trưởng


 Vũ Văn Khẩn
 Giám đốc



PHỤ LỤC 01: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào đơn vị khác	43.598.000.000	21.357.719.908	(22.240.280.092)	29.022.457.192
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Cẩm Phả - Vinacomín	43.598.000.000	21.357.719.908	(22.240.280.092)	29.022.457.192
	43.598.000.000	21.357.719.908	(22.240.280.092)	29.022.457.192
				(14.575.542.808)
				(14.575.542.808)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Công ty đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Cẩm Phả - Vinacomín, với số lượng 4.359.800 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Công ty trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn đối với khoản đầu tư này dựa trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Cẩm Phả - Vinacomín.

PHỤ LỤC 02: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định phức lợi		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá														
Số dư đầu kỳ	208.261.029.153	1.093.257.073.395	1.912.776.475.341	16.807.017.995	10.998.742.142	8.316.082.665	3.250.416.420.691							
- Mua trong kỳ	-	67.916.245.636	69.896.080.997	36.931.636	-	-	137.849.258.269							
- Sửa chữa nâng cấp	-	3.001.272.615	12.232.929.889	-	-	-	15.234.202.504							
- Thanh lý, nhượng bán	-	(20.449.367.528)	(55.778.557.518)	(156.822.813)	-	-	(76.384.747.859)							
Số dư cuối kỳ	208.261.029.153	1.143.725.224.118	1.939.126.928.709	16.687.126.818	10.998.742.142	8.316.082.665	3.327.115.133.605							
Giá trị hao mòn lũy kế														
Số dư đầu kỳ	135.341.605.145	858.717.091.393	1.387.060.961.785	15.564.173.789	5.469.151.759	6.211.759.892	2.408.364.743.763							
- Khấu hao trong kỳ	3.486.681.471	32.330.043.679	60.011.145.628	168.604.374	-	344.742.120	96.341.217.272							
- Hao mòn trong kỳ	1.583.693.905	-	-	-	-	-	1.583.693.905							
- Thanh lý, nhượng bán	-	(20.449.367.528)	(55.778.557.518)	(156.822.813)	-	-	(76.384.747.859)							
Số dư cuối kỳ	140.411.980.521	870.597.767.544	1.391.293.549.895	15.575.955.350	5.469.151.759	6.556.502.012	2.429.904.907.081							
Giá trị còn lại														
Tại ngày đầu kỳ	72.919.424.008	234.539.982.002	525.715.513.556	1.242.844.206	5.529.590.383	2.104.322.773	842.051.676.928							
Tại ngày cuối kỳ	67.849.048.632	273.127.456.574	547.833.378.814	1.111.171.468	5.529.590.383	1.759.580.653	897.210.226.524							

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 728.177.945.988 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 325.781.364.441 đồng

PHỤ LỤC 03: VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phá ⁽¹⁾	-	-	433.411.120.217	327.033.596.655	106.377.523.562	106.377.523.562
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh ⁽²⁾	-	-	196.417.208.227	95.039.684.665	101.377.523.562	101.377.523.562
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh ⁽²⁾	-	-	236.993.911.990	231.993.911.990	5.000.000.000	5.000.000.000
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phá ⁽¹⁾	137.375.654.630	137.375.654.630	5.912.350.400	84.806.875.030	58.481.130.000	58.481.130.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phá ⁽¹⁾	50.724.000.000	50.724.000.000	-	35.508.000.000	15.216.000.000	15.216.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh ⁽²⁾	8.722.492.727	8.722.492.727	5.557.350.400	6.979.733.127	7.300.110.000	7.300.110.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh ⁽³⁾	70.034.041.903	70.034.041.903	355.000.000	38.371.581.903	32.017.460.000	32.017.460.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cẩm Phá ⁽⁴⁾	1.307.400.000	1.307.400.000	-	653.700.000	653.700.000	653.700.000
Nợ thuế tài chính	6.587.720.000	6.587.720.000	-	3.293.860.000	3.293.860.000	3.293.860.000
	137.375.654.630	137.375.654.630	439.323.470.617	411.840.471.685	164.858.653.562	164.858.653.562

b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	466.221.054.630	466.221.054.630	72.583.895.855	84.806.875.030	453.998.075.455	453.998.075.455
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả ⁽¹⁾	80.613.000.000	80.613.000.000	-	35.508.000.000	45.105.000.000	45.105.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh ⁽²⁾	33.018.832.727	33.018.832.727	62.663.350.400	6.979.733.127	88.702.450.000	88.702.450.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh ⁽³⁾	341.098.751.903	341.098.751.903	9.920.545.455	38.371.581.903	312.647.715.455	312.647.715.455
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cẩm Phả ⁽⁴⁾	4.902.750.000	4.902.750.000	-	653.700.000	4.249.050.000	4.249.050.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	6.587.720.000	6.587.720.000	-	3.293.860.000	3.293.860.000	3.293.860.000
- Công ty TNHH ITV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	6.587.720.000	6.587.720.000	-	3.293.860.000	3.293.860.000	3.293.860.000
	466.221.054.630	466.221.054.630	72.583.895.855	84.806.875.030	453.998.075.455	453.998.075.455
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(137.375.654.630)	(137.375.654.630)	(5.912.350.400)	(84.806.875.030)	(58.481.130.000)	(58.481.130.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	328.845.400.000	328.845.400.000			395.516.945.455	395.516.945.455

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- Hợp đồng tín dụng số 00302/2016/000818-HĐHM/NHCT302-COCSAU ngày 19/05/2016 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả với Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomín; Lãi suất thả nổi; Hạn mức cho vay: 200 tỷ đồng; Thời hạn vay: 12 tháng; Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2016: 101.377.523.562 đồng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động; Hình thức bảo lãnh: Tín chấp.
- Hợp đồng tín dụng số 832/2015/HĐHM-PN/SHB.110300 ngày 24/11/2015 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh với Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomín; Lãi suất thả nổi; Hạn mức cho vay: 150 tỷ đồng; Thời hạn vay: 12 tháng; Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2016: 5.000.000.000 đồng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động; Hình thức bảo lãnh: Tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

1. Khoản vay bao gồm 05 Hợp đồng vay trung, dài hạn giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phá với Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomín từ năm 2011 đến năm 2013; Lãi suất cho vay: Thả nổi; Thời hạn vay: Từ 60 đến 72 tháng; Thời gian ân hạn: Từ 03 đến - 06 tháng; Tổng giá trị các khoản vay: 356.009.000.000 đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016: 45.105.000.000 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2016: 15.216.000.000 đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư dự án: Cải tạo, phục hồi thiết bị năm 2013, Đầu tư thiết bị duy trì mở rộng sản xuất 2012, Đầu tư mở rộng khu vực ga B, Đầu tư cụm động cơ, thiết bị điện, thiết bị tin học phục vụ sản xuất năm 2012, Đầu tư thiết bị duy trì mở rộng sản xuất năm 2011; Hình thức đảm bảo: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay.
2. Khoản vay bao gồm 05 Hợp đồng vay trung, dài hạn giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh với Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomín từ năm 2013 đến năm 2016; Lãi suất cho vay: Thả nổi; Thời hạn vay: Từ 60 đến 84 tháng; Thời gian ân hạn: Từ 03 đến 12 tháng; Tổng giá trị các khoản vay: 110.402.000.000 đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016: 88.702.450.000 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2016: 7.300.110.000 đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư các dự án: Cung cấp đường ống phục vụ bơm nước Moong, Đầu tư 05 xe oto khung cứng vận chuyển đất đá 55 - 60 tấn; Đầu tư 02 xe chở nước Hyundai, Đầu tư mua sắm thiết bị duy trì, mở rộng sản xuất năm 2013; Hình thức đảm bảo: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay.
3. Khoản vay bao gồm 09 Hợp đồng vay trung, dài hạn giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh với Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomín từ năm 2010 đến năm 2016; Lãi suất cho vay: Thả nổi; Thời hạn vay: Từ 60 đến 84 tháng; Tổng giá trị các khoản vay: 662.247.644.468 đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016: 312.647.715.455 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2016: 32.017.460.000 đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư các dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2014, Đầu tư thiết bị duy trì mở rộng sản xuất năm 2011, Dự án Phục hồi, cải hoán thiết bị năm 2012, Bổ sung phục hồi sửa chữa thiết bị năm 2012, Đầu tư 02 xe tưới nước, 01 máy xúc thủy lực gầu ngược, 01 máy xúc thủy lực bánh lốp, Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2015, Đầu tư 05 xe oto tự đổ khung cứng 55 - 60 tấn, 02 máy gạt bánh xích công suất 350HP và 01 máy san gạt bánh lốp công suất 250 HP, Đầu tư hệ thống băng tải than, Dự án cải tạo, phục hồi thiết bị năm 2014; Hình thức đảm bảo: Tất cả tài sản từ vốn vay.
4. Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 253.14.601.334210 ngày 31/07/2014 giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh với Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomín với các điều khoản sau: Lãi suất: Thả nổi; Thời hạn vay: 60 tháng; Giá trị khoản vay: 6.537.000.000 đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016: 4.249.050.000 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2016: 653.700.000 đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư xây dựng công trình nhà che kho than khu vực công trường II; Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

	6 tháng đầu năm 2016		6 tháng đầu năm 2015		
Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính VND	Trả tiền lãi thuế VND	Trả nợ gốc VND	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính VND	Trả tiền lãi thuế VND	Trả nợ gốc VND
Trên 01 năm đến 05 năm	3.573.838.100	279.978.100	3.293.860.000	7.239.147.631	763.468.616
	3.573.838.100	279.978.100	3.293.860.000	7.239.147.631	763.468.616
					6.475.679.015



PHỤ LỤC 04: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	18.573.199.862	18.928.877.231	355.677.369	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.436.998.223	1.086.827.156	9.263.307.361	-	260.518.018
Thuế thu nhập cá nhân	-	108.257.474	-	110.896.710	2.639.236	-
Thuế tài nguyên	-	37.195.352.225	157.056.982.268	106.087.950.722	-	88.164.383.771
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	500.000.000	-	13.179.046.901	12.679.046.901	-	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	1.043.060	3.407.000	3.836.460	-	613.600
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.325.464.800	17.875.885.224	17.698.151.234	-	3.503.198.790
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	87.905.449.000	87.905.449.000	-	-
	500.000.000	49.067.115.782	295.683.797.411	252.680.515.619	358.316.605	91.928.714.179

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 05: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	129.986.940.000	138.757.268.928	48.211.266.307	316.955.475.235	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	7.349.582.890	7.349.582.890	-	-
Kết chuyển nguồn hình thành tài sản	-	5.429.000.000	(5.429.000.000)	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	129.986.940.000	144.186.268.928	42.782.266.307	324.305.058.125	7.349.582.890	7.349.582.890	327.001.367.377	4.347.308.622	4.347.308.622	-
Số dư đầu kỳ này	129.986.940.000	149.181.394.292	47.833.033.085	327.001.367.377	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	4.347.308.622	4.347.308.622	-	-
Kết chuyển nguồn hình thành tài sản	-	7.503.413.454	(7.503.413.454)	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	129.986.940.000	156.684.807.746	40.329.619.631	331.348.675.999	4.347.308.622	4.347.308.622	327.001.367.377	4.347.308.622	4.347.308.622	-

Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015, Công ty tạm trích cổ tức 6% vốn điều lệ tương đương 600 đồng/Cổ phần. Theo Nghị Quyết số 68/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/4/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên đã thông nhất về việc chi trả cổ tức năm 2015 với tỷ lệ là 6% tương đương 600 đồng/Cổ phiếu bằng hình thức chi trả bằng tiền.

Nghị Quyết số 68/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/4/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên cũng đã thống nhất thông qua phương án phát hành cổ phiếu thường tăng vốn điều lệ của Công ty từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển và vốn khác của chủ sở hữu với tỷ lệ 1:1,5 ; số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành 19.498.041 cổ phiếu.

